

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****ĐÁP ÁN****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. b	2. d	3. e	4. a	5. c
6. C	7. B	8. B	9. A	10. C
11. C	12. A	13. Emma's	14. Sarah	15. black, curly/ black and curly
16. Ben's	17. color	18. Emma	19. number	20. Sunday

22. No, he doesn't. He is a police officer.

23. Yes, he does.

24. No, she doesn't. She is a nurse.

25. No, he doesn't. He is a firefighter.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**I. Listen and check.***(Nghe và kiểm tra.)***Bài nghe:**

B: Hi, Vi.

G: Hi Hoang!

B: Vi, Does you dad work in a hospital?

G: Yes, he does. He is a nurse.

B: Does your mom work in a hospital?

G: No, she doesn't. She works in an airport.

B: I see. Does your aunt work in a school?

G: No, she doesn't. She works in a police station.

B: Does your uncle work in a police station?

G: No, he doesn't. He works in a fire station.

B: Does your grandma work in a store?

G: Yes, she does.

Tạm dịch:

B: Chào Vi.

G: Chào Hoàng!

B: Vi, bố bạn có làm việc ở bệnh viện không?

G: Có. Bố tớ là y tá.

B: Mẹ bạn có làm việc ở bệnh viện không?

G: Không. Mẹ tớ làm việc ở sân bay.

B: Tớ hiểu rồi. Dì của bạn có làm việc ở trường học không?

G: Không. Dì ấy làm việc ở đồn cảnh sát.

B: Chú của bạn có làm việc ở đồn cảnh sát không?

G: Không đâu. Chú ấy làm việc ở trạm cứu hỏa.

B: Bà của bạn làm việc ở cửa hàng phải không?

G: Đúng vậy.

II. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

6.

teacher (n): giáo viên

farmer (n): nông dân

pilot (n): phi công

A **pilot** flies a plane.

(Phi công thì lái máy bay.)

Chọn A.

7.

Would you like chicken? - **No**, thanks. I would like pizza.

(Bạn thích thịt gà chứ? – Không, cảm ơn. Tôi thích pizza.)

Chọn B.

8.

“He” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ chính trong câu này phải chia. Trường hợp này ta thêm “s” vào sau “like”.

He **likes** rice and chicken.

(Anh ấy thích cơm và thịt gà.)

Chọn B.

9.

Chủ ngữ “they” là chủ ngữ số nhiều nên động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

They **work** in a bank.

(Họ làm việc ở một ngân hàng.)

Chọn A.

19.

hospital (n): bệnh viện

school (n): trường học

farm (n): nông trại

My dad is a farmer. He works in a **farm**.

(Bố tôi là một nông dân. Ông ấy làm việc ở một nông trại.)

Chọn C.

11.

Để thành lập sở hữu cách với danh từ chung/riêng số ít, ta thêm ‘s vào sau danh từ chung/riêng đó.

This is **Tessa’s** brother.

(Đây là em trai của Tessa.)

Chọn C.

12.

Chủ ngữ “my brother” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ chính trong câu cần chia.

trong trường hợp này thì dạng được chia của “have” là “has”.

My mother **has** short hair.

(Mẹ tôi có mái tóc ngắn.)

Chọn A.

III. Read and complete sentences, using NO MORE THAN THREE words for each blank.

A. Hi! I’m Emma. I’m nine, and nine is my favorite number. My favorite color is blue. I also have a favorite day: it’s Friday. This is my cousin Ben. He’s eight. His favorite color is red, and his favorite number is eleven. Ben, what’s your favorite day?

B. Hi, my name's Zack, and this is my sister Sarah. I'm nine. I have black, curly hair. My favorite color is yellow, and my favorite day is Saturday. Sarah is seven. She has long hair. Her favorite day is Sunday, and her favorite number is twenty.

Tạm dịch:

A. Xin chào! Tôi là Emma. Tôi chín tuổi và chín là con số yêu thích của tôi. Màu sắc yêu thích của tôi là màu xanh. Tôi cũng có một ngày yêu thích: đó là thứ Sáu. Đây là em họ Ben của tôi. Em ấy tám tuổi. Màu sắc yêu thích của em ấy là màu đỏ và con số yêu thích của em ấy là mười một. Ben, ngày yêu thích của em là gì?

B. Xin chào, tên tôi là Zack, và đây là em gái tôi Sarah. Tôi chín tuổi. Tôi có mái tóc đen và xoăn. Màu sắc yêu thích của tôi là màu vàng và ngày yêu thích của tôi là thứ Bảy. Sarah bảy tuổi. Em ấy có mái tóc dài. Ngày yêu thích của em ấy là Chủ nhật và con số yêu thích của em ấy là hai mươi.

- Ben is (13) **Emma's** cousin.

(Ben là em họ của Emma.)

Thông tin: This is my cousin Ben.

(Đây là em họ của mình, Ben.)

- (14) **Sarah** has long hair.

(Sarah có mái tóc dài.)

Thông tin: Sarah is seven. She has long hair.

(Sarah 7 tuổi. Em ấy có mái tóc dài.)

- Zack has (15) **black, curly/black and curly** hair.

(Zack có mái tóc xoăn đen.)

Thông tin: Hi, my name's Zack... I have black, curly hair.

(Xin chào, tôi là Zack.... Tôi có mái tóc xoăn đen.)

- (16) **Ben's** favourite (17) **color** is red.

(Màu yêu thích của Ben là màu đỏ.)

Thông tin: This is my cousin Ben. He's eight. His favorite color is red...

(Đây là em họ của mình, Ben. Em ấy 8 tuổi. Màu sắc yêu thích của em ấy là màu đỏ....)

- (18) **Emma's** favorite (19) **number** is nine.

(Con số yêu thích của Emma là số 9.)

Thông tin: I'm Emma. I'm nine, and nine is my favorite number.

(Tôi là Emma. Tôi 9 tuổi và số 9 là con số yêu thích của tôi.)

- Sarah's favorite day is (20) **Sunday**.

(Ngày yêu thích của Sarah là Chủ nhật.)

Thông tin: Sarah is seven.... Her favorite day is Sunday...

(Sarah 7 tuổi... Ngày yêu thích của em ấy là ngày Chủ Nhật...)

V. Look and answer. There is one example.

(Nhìn và trả lời. Có một ví dụ.)

21. Does your mom work in a store?

(Mẹ bạn làm việc ở một cửa hàng phải không?)

No, she doesn't. She is a teacher.

(Không. Mẹ tôi là một giáo viên.)

22. Does your grandpa work in a farm?

(Ông của bạn làm việc tại một nông trại phải không?)

No, he doesn't. He is a police officer.

(Không. Ông tôi là một cảnh sát.)

23. Does your brother work in an airport?

(Anh trai bạn làm việc ở một sân bay phải không?)

Yes, he does.

(Anh ấy có.)

24. Does your sister work in a bank?

(Chị gái bạn làm việc ở một ngân hàng phải không?)

No, she doesn't. She is a nurse.

(Không phải. Chị ấy là một y tá.)

25. Does your dad work in a hospital?

(Bố bạn làm việc ở một bệnh viện phải không?)

No, he doesn't. He is a firefighter.

(Không phải. Bố tôi là một lính cứu hỏa.)